

Nguồn gốc và ý nghĩa các tên gọi « Hoa Lang » 花郎 và « Hoa Lang Đạo » 花郎道

Roland Jacques

Hà Nội, 21 tháng 5, 1996

Rôma, 29 tháng 6, 1998

Trong văn liệu Việt Nam có liên quan với Phương Tây, viết trong khoảng từ thế kỷ 17 đến đầu 19, chúng ta thường gặp những ngữ đoạn « Hoa Lang » (không thanh điệu) và « Hoa Lang đạo ». Đây là những tên gọi chỉ một loại người ngoại quốc và tôn giáo của họ¹. Nhưng « Hoa Lang » chính xác là người nước nào? Người đương thời và một số nhà sử học sau này có những cách hiểu và giải thích khác nhau về các tên gọi này. Trên cơ sở những tư liệu mới phát hiện được tôi muốn trình bày về nguyên do và ý nghĩa các tên gọi « Hoa Lang » và « Hoa Lang đạo ».

Một số biện giải mang màu sắc « từ nguyên học dân gian »

Sang thế kỷ 20 và cho đến tận hôm nay, còn rất nhiều cách giải thích mang màu sắc từ nguyên học dân gian, đầy hư ảo.

1. *Hoa Lang* là những lái buôn nước ngoài trẻ tuổi (« lang ») đã vào Việt Nam bán một loại vải *hoa* (« hoa »); hoặc là những người đàn ông lái buôn nói chung bán một loại vải có hình *hoa khoai lang*. Đó là những lái buôn người Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha².

2. *Hoa Lang* chỉ chung những người Phương Tây, mà tiêu biểu là người *Hoà Lan* (hoặc *Hà Lan*): thủy thủ Hoà Lan là những người phương Tây đầu tiên đã tiếp xúc với Việt Nam³.

Giả thuyết thứ nhất là sự tưởng tượng của người chỉ có nguồn văn liệu phương Tây. Một sự tưởng tượng thật là khó tin. Để hiểu rõ xuất xứ của tên gọi « Hoa Lang » mà chỉ dựa vào văn liệu phương Tây là chưa đủ, còn phải cần đến thế giới chữ vuông.

¹ Xem 大越史記本紀續編 *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, mộc bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), quyển xix do Lê Hy chủ biên, tờ 4a-b (= năm Quý Mão, Cảnh Trị thứ 1 [1663]): 冬十月 禁天下學花郎道 初有花郎國人入居國中 立爲異道誰* 惑愚民 鄙夫鄙婦多信幕之... Đọc Hán Việt là: « Đông thập nguyệt cấm Thiên hạ học Hoa Lang đạo. Sơ hữu Hoa Lang quốc nhân nhập cư quốc trung lập vi dị đạo thụy [*] hoặc ngu dân. Bì phu bì phụ đa tín mộ chi... » [* Tôi xin sửa lại chữ 誰 « thụy » đọc 誑 « quái »]. Dịch tiếng Việt: « Mùa đông, tháng 10, cấm người trong nước học đạo Hoa Lang. Trước đây có người nước Hoa Lang vào ở nước ta lập ra đạo lạ để lừa phỉnh dân ngu. Bọn đàn ông đàn bà nhiều kẻ tin mộ, v.v. ». Xem bộ 大越史記全書 *Đại Việt sử ký toàn thư* do Hà Văn Tấn chủ biên, Hà Nội, nxb Khoa học Xã hội, 1993, tập iv, tr. 621 (bản chữ Hán), và tập iii, tr. 264 (bản tiếng Việt).

² Xem, chẳng hạn Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, quyển 1, Sài Gòn, NXB Hiện Tại, 1959, tr. 23. Đỗ Quang Chính, đã nghiên cứu nhiều tư liệu chính gốc, cắt nghĩa đúng hơn ở đây là tên gọi của người Bồ Đào Nha; nhưng ông cũng đã chấp nhận cách hiểu xuất xứ tên ấy như vậy. Xem *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Sài Gòn, Ra Khởi, 1972, tr. 31.

Chữ 郎 « lang », bằng tiếng Hán-Việt thường dùng, nghĩa là « người đàn ông còn trẻ ».

³ Mới đây có Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, quyển I, Hà Nội, NXB Lao Động, 1994, tr. 39-40.

Giả thuyết thứ hai, hiện nay đang được phổ biến tại Việt Nam, lại đáng nể vì hơn, vì có nguồn gốc khá cổ, lại gắn với tên tuổi một nhân vật lịch sử có kiến thức về Đông phương học. Năm 1856 vua Dục Tông (Tự Đức) đã ủy nhiệm một hội đồng, do Phan Thanh Giản làm tổng tài (chủ bút), soạn lại bộ Quốc sử Việt Nam. Năm 1859 việc này đã hoàn tất, và vào năm 1884 được in, nhan đề là 欽定越史通鑑綱目 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*⁴. Về năm Quý Mão, năm Cảnh Trị thứ nhất đời vua Lê Huyền Tông, tức là 1663⁵, sách này có đề mục (綱 « cương ») là: 申禁爺蘇左道 « *Thân cấm Gia tô tả đạo* », nghĩa là « Việc cấm tả đạo là Kitô giáo ». Rồi bày tỏ (目 « mục ») là: 先是有西洋人號花郎夷入居國中 以爺蘇異道 誑誘愚民 « *Tiên thị hữu Tây dương nhân hiệu Hoa Lang di nhập cư quốc trung dĩ Gia tô dị đạo cuồng dụ ngu dân...* », nghĩa là: « Trước đây có người nước ngoài thuộc phương Tây, được gọi là ngoại bang *Hoa Lang*, đã nhập cư vào nước này đem dị giáo là Kitô giáo, lừa bịp dân ngu đi theo... »⁶. Sau đó ủy ban Phan Thanh Giản đã thêm vào một chú thích (註 « chú ») là: [花郎] 明史外國傳謂之和蘭 亦在西洋者俗訛為花郎 « *Hoa Lang : Minh sử ngoại quốc truyện vị chi Hoà Lan diệc tại Tây dương giả tục ngoa vị Hoa Lang* »⁷, nghĩa là: « Cuốn *Ngoại quốc truyện* của *Minh sử*⁸ ghi họ là *Hoà Lan*, cũng thuộc về phương Tây; nhưng tục lệ sai lầm [biến đổi tên này] thành *Hoa Lang* ».

Cho dù kính trọng công việc của Phan Thanh Giản, nhưng không thể chấp nhận giả thuyết này được, vì đi ngược với các tư liệu lịch sử. Thời Minh, Hoà Lan chiếm được đảo Đài Loan, nên *Minh sử* cần phải quan tâm đến nước ấy, nhưng sách ấy cũng nhắc đến ngoại bang phương Tây khác, ghi bằng tên khác, như chúng ta sẽ thấy sau này⁹.

Hoà Lan và Việt-nam

Thực thế người phương Tây đầu tiên đến Việt Nam, và cả Đại Minh (Trung Hoa), là người Bồ Đào Nha; gần 80 năm sau, người Hoà Lan mới tới, và tên gọi Hoa Lang đã có từ trước. Quả vậy, năm 1514, tàu buồm Bồ Đào Nha đến Trung Hoa, và năm 1524 đến Việt Nam lần đầu tiên. Đến khoảng năm 1580 đã có những quan hệ thương mại thường xuyên giữa người Bồ Đào Nha trú ở 澳門 Áo Môn (Macao) với xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn Hoàng¹⁰. Trái lại, năm 1579 nước Hoà Lan, trước đây là một phần của lãnh thổ Tây Ban Nha, mới tuyên bố độc lập¹¹; mãi đến 1599 tàu buôn của Hoà Lan mới vượt bán đảo Mã Lai đi vào vùng Biển Đông; và đến năm 1601 họ mới đến thử thời vận tại Việt Nam, nhưng không thành công¹². Hơn nữa, thời đó ở Việt Nam đạo Thiên Chúa (đạo

⁴ Xem bài của Philippe Langlet, « Un État national au sein de la civilisation chinoise », trong *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, tập 45/2-3, Sài Gòn 1970 (tr. 2-85): tr. 5-6.

⁵ So sánh chú thích số 1 trên đây.

⁶ Xem 欽定越史通鑑綱目 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 33, trang 5b. Nguyên bản chữ Hán trong *BSEI*, tập phụ thêm số 45/2-3, Sài Gòn 1970, tr. 9; bản do P. Langlet dịch ra tiếng Pháp và chú thích, trong *BSEI*, tập 45/2-3, Sài Gòn 1970, tr. 100. Xem thêm *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản do Viện sử học Việt Nam dịch ra tiếng Việt, tập 16, Hà Nội, NXB Văn Sử Địa, 1960, từ tr. 1509.

⁷ Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 33, trang 6a, trong *BSEI*, tập 45/2-3, 1970, tr. 101-102, và tập phụ thêm, tr. 9.

⁸ Xem 明史 *Minh sử*, quyển 321. Mục thời luận *Minh sử* được biên tập từ năm 1679, hoàn tất vào năm 1742.

⁹ Xem 明史 *Minh sử*, quyển 325.

¹⁰ Xem, chẳng hạn Pierre-Yves Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Việt-nam et du Campa, Étude sur les routes maritimes et les relations commerciales, d'après les sources portugaises des XVI^e, XVII^e et XVIII^e siècles*, Paris, E.F.E.O., 1972.

¹¹ Đúng hơn, lúc bấy giờ Hoà Lan chỉ là « Tập hợp các Tỉnh Đất-Thấp », « *Provinces-Unies des Pays-Bas* », dần dà sau đó mới trở thành một nước độc lập.

¹² Thư mục về các cuộc hành trình phát kiến của các nước châu Âu thật quá phong phú. Xem, chẳng hạn W.J.M. Buch, « La Compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine », trong *Bulletin de l'EFEO*, số 36, năm 1936, tr. 97-196.

Công giáo La mã) đã bắt đầu được truyền bá ở một số vùng¹³. Còn ở Hoà Lan, đạo La mã đang bị cấm, và tôn giáo chính thống lại là đạo Tin lành. Mãi đến cuối thế kỷ 19, đạo Tin lành mới có mặt ở Việt Nam.

Rồi về mặt ngữ âm học thật khó hiểu vì sao hai chữ 和蘭 « Hoà Lan » (hoặc 荷蘭 « Hà Lan »¹⁴) đã được đọc thành 花郎 « Hoa Lang ». Đáng tiếc là có tác giả, trái với *Cương mục*, đã tự ý « sửa chữa » những bản văn chính gốc, bằng cách thay thế từ ngữ « Hoa Lang » thành « Hoà Lan », « Hà Lan »¹⁵. Trong lúc đó vào thế kỷ 17 người Việt Nam chưa có tên gọi « Hoà Lan / Hà Lan »; họ gọi nước ấy là « Ô Lan », và dân đó là « Ô Lan Đê », phiên âm tên gọi của nước và dân Hoà Lan từ trong tiếng Bồ Đào Nha¹⁶.

Đáng nhớ rằng các tư liệu tiếng Bồ Đào Nha viết đầu thế kỷ 17 ở vùng Biển Đông đều thường gọi người Hoà Lan là « giặc » (« *rebeldes* »), « kẻ cướp » (« *ladrões* »), « bọn giặc biển » (« *piratas* »), hay « hải tặc » (« *cossairos* »). Rất có thể Trung Hoa không những phiên âm tên gọi của họ, còn đối chiếu họ với những bọn cướp biển khác, mà ghi tên họ bằng cũng một chữ. Đó là 倭寇 « *Wokou* », những hải tặc khét tiếng người Nhật, hoành hành từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 16 men bờ biển Trung Hoa, sau này họ bị người Bồ Đào Nha đánh tan; 寇 « *kou* » đọc theo âm Hán-Việt là « khấu », nghĩa là « kẻ cướp, giặc ». Tên gọi này « *Wo* », chỉ người Nhật với nghĩa xấu, được ghi ở Trung Hoa bằng hai chữ khác nhau : chữ 倭 (Hán-Việt: « oa » hoặc « oải »), được đọc là « *wo* » trong tiếng Bắc Kinh; và chữ 和 (Hán-Việt: « hoà »), được đọc là « *wo* » trong phương ngữ Quảng Đông¹⁷.

Chúng ta dễ hiểu vì sao có nhiều tên gọi đều chỉ Hoà Lan. Đầu thế kỷ 17, có tên từ tiếng Bồ Đào Nha phiên âm, ở Việt Nam là « Ô Lan » (烏, nghĩa là « quạ, đen », hoặc 汚, nghĩa là « bẩn »?, + 蘭); ở Bắc Kinh là 倭蘭 « *Wo*

¹³ Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, ở chỗ đã dẫn, trang 6b, có thêm một chú thích khác là: [爺蘇] 野錄黎莊宗 元和元年三月日 洋人名衣泥樞潛來南真之寧疆群英膠水之茶樓 陰以爺蘇左道傳教... « *Gia tô: Daõ luïc Lê Trang Toãn Nguyên hoaø nguyêân niêân tam nguyêät nhaät döông nhaân danh Y-nê-xu tiêm lai Nam Châân chi Ninh Cöông Quaân Anh Giao Thuý chi Traø Luõ âm dó Gia tô taũ ñaõ truyeân giaõo...* », nghĩa là: « Caùc saùch daõ luïc [töüc laø daõ söü] cheùp raèng vaøo naêm Nguyêân hoaø thöu nhaät, thaùng ba, ngaøy..., ñöøi vua Lê Trang Toång, [töüc laø naêm 1533], coù moät ngöõoäi nöõduc ngoaøi teân laø Y-neâ-xu leùn luùt töüi caùc laøng Ninh Cöông vaø Quaân Anh öu huyeân Nam Châân [nay thuoác xaõ Tröïc Phuù vaø thö traán Yeân Nönh, Haûi Haäu, Nam Nönh], vaø Traø Luõ öu huyeân Giao Thuý [nay thuoác xaõ Xuaân Baéc, Xuaân Thuý, Nam Ñinh], ñeõ truyeân bá tả ñaø laø Kitô giaõo... ». Xem *BSEI*, taäp phuï theâm soá 45/2-3, tr. 10, vaø *BSEI*, taäp 45/2-3, tr. 102. Xem theâm Hoång Lam, *Löch söü ñaõ Thieân Chuõa öu Vieät Nam theá kyù XVI-XVIII*, Hueá, Ñaõ Vieät, 1944, tr. 101-104.

洋人名衣泥樞潛來南真之寧疆群英膠水之茶樓 陰以爺蘇左道傳教... « *Gia tô: Dã lục Lê Trang Tôn Nguyên hoà nguyên niêân tam nguyêät nhaät döông nhaân danh Y-nê-xu tiêm lai Nam Châân chi Ninh Cöông Quaân Anh Giao Thuý chi Traø Lũ âm dĩ Gia tô tả ñaø truyeân giaõo...* », nghĩa là: « Các sách dã lục [tức là dã sử] chép rằng vào năm Nguyên hoà thứ nhất, tháng ba, ngày..., đời vua Lê Trang Tông, [tức là năm 1533], có một người nước ngoài tên là Y-nê-xu lên lút tới các làng Ninh Cường và Quần Anh ở huyện Nam Chân [nay thuộc xã Trực Phú và thị trấn Yên Định, Hải Hậu, Nam Định], và Trà Lũ ở huyện Giao Thủy [nay thuộc xã Xuân Bắc, Xuân Thủy, Nam Định], để truyền bá tả ñaø là Kitô giaõo... ». Xem *BSEI*, tập phụ thêm số 45/2-3, tr. 10, và *BSEI*, tập 45/2-3, tr. 102. Xem thêm Hoång Lam, *Lịch sử ñaø Thieân Chuõa ở Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, Huế, Đại Việt, 1944, tr. 101-104.

¹⁴ Bằng tiếng Trung Hoa Bắc Kinh cũ, hai chữ 和 (hoà) và 荷 (hà) đều được đọc là « *hò* », và hôm nay là « *hơ* ».

¹⁵ Xem, chẳng hạn Hoång Lam, s.đ.d., tr. 105.

¹⁶ Ví dụ, ghi bằng chữ Hán trong quốc thư chúa Trịnh Tráng gửi nhà nước Hoà Lan vào năm 1637: xem Võ Long Tê, « Thiên Chúa Thánh Giáo hải môn », trong sách tập hợp *Về sách báo của tác giả Công giáo (thế kỷ XVII-XIX)*, T.P. Hồ Chí Minh, Trường Đại Học Tổng Hợp, 1993, tr. 39. Ví dụ ghi bằng chữ Quốc ngữ trong thư 'Igesico' [đúng hơn là Igênio] Văn Tín viết vào năm 1659, xem Đỗ Quang Chính, s.đ.d. tr. 95.

¹⁷ Xem Mai Lý Quảng [chủ biên], *現代漢越詞典 Từ điển Hán-Việt hiện đại*, TP Hồ Chí Minh, NXB Thế Giới, 1994, tr. 379 và 1000; xem thêm 植漢民 Thực Hán Dân và 吳林嬋玉 Ngô Lâm Thiên Ngọc, *漢英小字典 Hán-Anh tiểu tự điển / Chinese-English Dictionary, Cantonese in Yale Romanization, Mandarin in Pinyin*, Hoång Kông, New Asia, 1994, tr. 57.

Lan »; và ở Quảng Đông (gồm cả thành phố Áo Môn của người Bồ Đào Nha) là 和蘭 cũng nói là « *Wo Lan* », với sắc thái xấu; sau đó tên Quảng Đông này được truyền đến Việt Nam đọc là « Hoà Lan ». Cuối cùng, ở giữa thế kỷ 20, tên tiếng Trung Quốc phiên âm từ chính tiếng Hà Lan là 荷蘭, đọc trong « phổ thông thoại » Trung Quốc hiện đại là « *Hơ Lan* », nhưng trong tiếng nói cũ (và ở Quảng Đông vẫn còn) là « *Hô Lan* », mới được truyền sang Việt Nam, và đọc là « Hà Lan ».

Còn hai ba tên gọi phiên âm khác đều chỉ Hoà Lan nữa. Thời 清 Thanh triều, ở giữa thế kỷ 18, có cuốn sách của hai quan lớn 張汝霖 Trương Nhữ Lâm và 印光任 Ấn Quang Nhiệm, 澳門記略 *Áo Môn ký lược*, giải thích rằng thời Minh Triều người 賀蘭 « *Hơ Lan* » (cách đọc cũ và ở Quảng Đông: « *Hô Lan* »; Hán-Việt: « Hạ Lan ») đã được gọi là 和蘭 « *Wo Lan* » (Hán-Việt « Hoà Lan ») hoặc 紅毛繁 (Hán-Việt « Hồng Mao Phồn », nghĩa là « tóc mầu đỏ um tùm »)¹⁸. Rồi còn tên gọi 紅夷 « Hồng Di », nghĩa là « người ngoại quốc [dạ, tóc...] đỏ », cũng sử dụng để chỉ người Anh Quốc¹⁹.

Tóm lại, tên gọi « *Hoa Lang* » không có liên quan nào đó đến nước Hoà Lan hoặc người Hoà Lan cả.

Tên gọi « *Hoa Lang* » đã xuất hiện trong tiếng Việt từ bao giờ?

Cho đến nay cuốn sách nổi tiếng của giáo sĩ Christoforo Borri²⁰ có lẽ vẫn là tài liệu in sớm nhất ghi lại sự xuất hiện tên gọi « *Hoa Lang* ». Sách này, viết bằng tiếng Ý, in năm 1631 tại châu Âu; có một câu được tác giả dẫn ra bằng tiếng Việt, phiên âm theo nguyên tắc thường dùng của tiếng Ý một cách hơi vụng về, nhưng lại dễ đọc đối với độc giả người Ý: « *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam?* », nghĩa là « Con nhỏ muốn vào trong lòng *Hoa Lang* chẳng? »²¹. Sau Borri, có nhiều giáo sĩ khác cũng cho rằng dân chúng Việt Nam gọi họ, và thứ tôn giáo mà họ đang truyền bá, bằng tên đó.

Trước Borri mấy chục năm, trong cuốn 杜族家譜 *Đỗ tộc Gia phả*, làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, có nhắc đến một người duy nhất trong họ đã theo một tôn giáo khác: 二男興遠從花郎道 « Nhị nam Hưng Viễn tùng *Hoa Lang đạo* », nghĩa là « Con trai thứ là Hưng Viễn, theo *đạo Hoa Lang* »²². Chuyện này xảy ra thời vua Lê Anh Tông (1558-1571), còn cuốn *Gia phả* dòng họ Đỗ được ghi vào những năm cuối thế kỷ 16, trước khi chuyển tàu đầu tiên của người Hoà Lan tới.

Đây là một tài liệu rất đáng chú ý, là tài liệu chính gốc bản địa, do người bản địa viết bằng chữ vuông. Cũng như trước đây, để hiểu rõ hơn ý nghĩa chính xác của tên gọi « *Hoa Lang* » mà chỉ dựa vào văn liệu Phương Tây là

¹⁸ *Áo Môn ký lược* : bản viết tay năm 1746, xuất bản 1751. Tiếc rằng tôi chỉ xem được bản do Luís Gonzaga Gomes dịch ra tiếng Bồ đào Nha: Tcheong-Û-Lam et Ian-Kuong-Iâm, *Ou-Mun Kei-Lèok. Monografia de Macau, Áo Môn / Lisboa*, nxb Quinzena de Macau, 1979, tr. 190.

¹⁹ Xem 章文欽 Chương Văn Khâm [Zhang Wenqin], « Macao and Japan during the Qing [Thanh] dynasty », trong *RC - Review of Culture*, (Viện Văn Hoá Áo Môn), tập II, số 29, th. 10-12/1996, tr. 85-110: tr. 86.
Culture, (Viện Văn Hoá Áo Môn), tập II, số 29, th. 10-12/1996, tr. 85-110: tr. 86.

²⁰ Christoforo Borri, *Relatione della nuova Missione delli PP. della Compagnia di Giesu, al Regno della Cocincina*, Rôma, Francesco Corbelletti, 1631, tr. 107-109.

²¹ Xem Đỗ Quang Chính, s.đ.d., tr. 30; Nguyễn Hồng, s.đ.d. tr. 62.

²² Xem bài của Léopold Cadière, « Về nhà họ Đỗ thuộc làng Bồng-trung tỉnh Thanh-hoá », trong sách của Hồng Lam đã dẫn, tr. 124-138; bản chữ Hán được chép lại tr. 125, dịch nghĩa tr. 126. Và Nguyễn Hồng, s.đ.d., tr. 23-24; bản chữ Hán được dịch nghĩa tr. 23, phiên âm c.t. 5. Xem thêm *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, th. 1-3 năm 1941, tr. 99. Người em trai của Hưng Viễn là Đỗ Công Biểu đỗ cống sinh (tức là cử nhân) vào năm Chính Tự thứ bảy, tức năm 1564.

chưa đủ, còn phải cần đến thế giới chữ vuông. Nói đúng hơn, nên có mối trao đổi văn hoá hỗ tương rộng lớn giữa Phương Đông với Phương Tây.

Tên gọi « Hoa Lang » có nghĩa chính xác là gì?

Văn bản đầu tiên giải thích tên gọi đó trong tiếng Việt hình như là cuốn *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes, in năm 1651²³. Ông viết: « *Chớ có nói, đạo này là đạo pha lang* », và bên cạnh chính ông đã dịch ra tiếng La tinh là: « *Neque verò dicatis hanc esse Lusitanorum legem* », nghĩa là « Đừng nói đây là tôn giáo của người Bồ Đào Nha ». Dị bản là « *Pha lang* » thay thế « Hoa Lang » có ích lớn về mặt ngôn ngữ học, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

Các tư liệu cho đến nửa thế kỷ 18 mà tôi đã xem được đều cắt nghĩa rất rõ « Hoa Lang » là một tên gọi riêng người Bồ Đào Nha (Portugal) mà thôi, chứ không bao gồm cả những người Tây phương khác.

Đến năm 1773, có một lá thư do một giáo sĩ người Việt, tên là Vixentê Liêm, gửi một giáo sĩ người Tây Ban Nha, viết bằng chữ Quốc ngữ, và cùng thời đó đã được người Tây Ban Nha dịch ra tiếng La tinh²⁴. Thư này kể lại cuộc gặp gỡ giữa chúa Trịnh Sâm (1767-1786) với một giáo sĩ Tây Ban Nha khác. Chúa hỏi: « *Vua Hoa Lan có một thùng thủy tinh để mà tắm gì* ²⁵, có chăng? ». Bản tiếng La tinh đã dịch ra theo nghĩa thông thường là: « *Fertur, quod Rex Lusitaniae magnum vas vitreum ad balneum habet. Estne certum?* », tức là: « Người ta cho rằng Vua Bồ Đào Nha có... ». Nhưng chúng ta có thể dễ dàng thấy người hỏi không phân biệt Tây Ban Nha với Bồ Đào Nha; và từ « Hoa Lang » đã bị nói, hoặc chép lại, chệch thành « Hoa Lan », có thể dưới ảnh hưởng của tiếng « Ô Lan ». Nghĩa chính xác là « Bồ Đào Nha » đã dần dần phát triển thành một nghĩa rộng, chỉ người Âu châu theo đạo Thiên Chúa, rồi chỉ người Phương Tây nói chung.

Đúng ra là phải khen hai cuốn từ điển của Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) – bản thảo vô giá hoàn tất năm 1772²⁶ – và của Taberd²⁷, soạn trên cơ sở đó và xuất bản năm 1838. Cả hai đều cắt nghĩa thật hoàn hảo: « *Hoa Lang* 花郎 » là « *Người Bồ Đào Nha* »; và « *đạo Hoa Lang* » theo Taberd là « *Tôn giáo của người Bồ Đào Nha tức là Cơ đốc giáo* ». Nhưng từ khoảng năm 1802, tàu Bồ Đào Nha đã về Áo Môn không quay lại nữa²⁸, đem theo cả những kỷ niệm của những người Bồ này, nên không còn bóng dáng của họ ở chân trời đất Việt²⁹. Cùng với sự rút lui của người Bồ Đào Nha, nghĩa chính xác của từ « *Hoa Lang* » cũng đã bị mất đi.

Nhóm soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã tìm đến Quốc sử Trung Hoa (*Minh sử*), nhưng giải thích không đúng. Còn từ điển của Huỳnh Tịnh Của³⁰ cắt nghĩa như sau: « *Người nước Hoa Lang, hiểu chung là Lữ-*

²³ *Phép Giảng Tám Ngày*, T.P. Hồ Chí Minh, Tủ sách Đại kết, 1993, tr. 25 của bản văn sông ngữ.

²⁴ Thư mới phát hiện trong Viện lưu trữ Vatican (bộ « Riti », tập 3016, tr. 712-717), đang chuẩn bị để xuất bản.

²⁵ Theo cuốn từ điển của J.-L. Taberd (*Nam Việt Dương Hiệp tự vị, Dictionarium Annamitico-Latinum*, Serampore [Ấn Độ], J.C. Marshman, 1838), từ « *gi* » này là một « từ trống » được một số người thêm ở cuối câu.

²⁶ [Pierre Pigneaux] *Dictionarium Annamitico Latinum*, Pari, Văn khố của Hội Thừa sai Ba-lê xb., 2001.

²⁷ Jean-Louis Taberd, s.đ.d.

²⁸ Xem Pierre-Yves Manguin, *Les Nuyễn, Macau et le Portugal (1773-1802)*, Pari, EFEO, 1984.

²⁹ Philiphê Bình, một giáo sĩ người Việt, đã sang Bồ Đào Nha vào năm 1796 và đã mất ở đấy. Trong tác phẩm của ông, Bồ Đào Nha được ghi bằng chữ quốc ngữ là « *nước Portugal* » hoặc « *tiếng Vutughê* », và ghi theo âm Hán-Việt là « *Batudôjaá* ». Ông cũng viết nhiều về người Pháp, ghi bằng chữ quốc ngữ là « *Phalansa* », và ghi theo âm Hán-Việt là « *Pháp-lang-tây* ». Nha được ghi bằng chữ quốc ngữ là « *nước Portugal* » hoặc « *tiếng Vutughê* », và ghi theo âm Hán-Việt là « *Batudôjaá* ». Ông cũng viết nhiều về người Pháp, ghi bằng chữ quốc ngữ là « *Phalansa* », và ghi theo âm Hán-Việt là « *Pháp-lang-tây* ».

³⁰ Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, 2 quyển, Sài Gòn, Rey Curriol, 1895-1896. Lại xb., bản chụp lại : Gia Định, Văn Hữu, 1974.

tổng ». « Lữ-tổng », và « Đại Lữ-tổng », lại được định nghĩa là : « Nước Mani », tức là Phi-líp-pin³¹, và « nước Y-pha-nho », tức là Tây Ban Nha³². Các sai lầm của Phan Thanh Giản và của Huỳnh Tịnh Của đã kéo theo sai lầm của những người sau. Mặt khác, những từ điển tiếng Việt biên soạn về sau, kể cả *Hán Việt tự điển* của Đào Duy Anh³³, đã không thu thập các từ ngữ này³⁴, tuy thế tới nay tên gọi « Hoa Lang đạo » vẫn còn tồn tại ở một số vùng³⁵.

Tên gọi « Hoa Lang » có nguồn gốc là gì ?

Ở các phần trên, chúng ta đã xác định đúng đắn nghĩa của từ « Hoa Lang » được dùng trong tiếng Việt, nhưng chúng ta chưa truy cứu nguồn gốc của nó, và cách nó đã nhập vào từ vựng của người Việt.

Gốc xa xăm đã bắt nguồn bởi từ « *Francs* », « *Franken* », « *Franchi* »; các từ này tồn tại trong các ngôn ngữ châu Âu, nhằm chỉ một dân tộc gốc Đức, tức là người Frãng. Họ là nền móng của đế quốc Saclơmanhơ (Charlemagne), khoảng năm 800 thống trị phần lớn Tây Âu. Thuở đó, người Ả Rập theo Hồi giáo, đã gọi địch thủ này của họ là « *al-Ifranj* » Ω(≅TM ϕ ϕ(≅↓⊗X (số nhiều và văn chương) – tiếng Ả Rập không có tổ hợp phụ âm đầu « fr », nên phải thêm nguyên âm « i » ở trước –; rồi từ đó lại thành ra « *Faranj* » Ω(≅TM ϕ ϕTM≅↓ (số ít bằng tiếng dân gian) theo nguyên tắc tiếng Ả Rập; và « *Ifranji* » ≄≅ϕ(≅TM ϕ ϕ(≅↓Γ hoặc « *Faranji* » ≄≅ϕ(≅TM ϕ ϕTM≅↓ (tính từ). Thời có các cuộc thập tự chinh (1096-1254), đạo binh Tây Âu, vẽ dấu Thánh giá lớn trên các áo giáp và trên cờ hiệu, tiến đánh đế quốc Hồi giáo để giải thoát Thánh Địa và thành Giêruxalem.

Như thế, tên gọi « *Faranj / Ifranji...* », được phổ biến ở các vùng Trung Đông, là từ phiên âm để gọi quân thù³⁶. Cần chú ý là ở một số phương ngữ của tiếng Ả Rập (Ai Cập, Ba Tư...), phụ âm cuối 𐤅 « j », / ⇔ /, được đọc như / γ /.

Cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16, khi tàu thuyền Bồ Đào Nha vượt mũi Hảo Vọng vào Ấn Độ Dương, các cánh buồm cũng có những hình Thánh giá rất to. Thực tế, tư tưởng thập tự chinh vẫn còn mạnh trong giới cầm đầu; họ vẫn hy vọng chinh

³¹ « Lữ-tổng » là tên phiên âm Hán-Việt của đảo Luy-xon, ở đó có thủ đô Manila. Đến năm 1898, Phi-líp-pin là thuộc địa của Tây Ban Nha.

³² Philiphê Bình cũng ghi bằng chữ Quốc ngữ Tây Ban Nha là « *Hespanha* » (chính đây là chính tả tiếng Bồ Đào Nha thời đó), và ghi theo âm Hán-Việt là « *Lữ-tổng* ». Tulano Carneiro đã pháí Bình vượt đại dương và là giáo sĩ người Bồ cuối cùng ở Việt Nam, đã mất ở Bắc Bộ vào năm 1809. Trong khi đó các giáo sĩ người Tây Ban Nha còn hoạt động đến nửa thế kỷ 20.

³³ Xem Đào Duy Anh (biên soạn) và Hãn Mạn Tử (hiệu đính) *Hán Việt tự điển giản yếu 漢越詞典:簡要*, xb. lần thứ 3, Sài Gòn, Trường Thi, 1957; sách này được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1931. Lại x.b. : [Hà Nội], Nxb. Khoa học Xã hội, 1992 ; Tp. Hồ Chí Minh, Nxb. Tp. HCM, 1994.

³⁴ Xem, chẳng hạn J.F.M. Génibrel, *Từ điển Việt-Pháp, Dictionnaire Vietnamien-Français*, Sài Gòn, Nhà in Tân Định, 1898, và *Tây ngữ thích Nam tổng ước, Nouveau dictionnaire français-annamite*, Sài Gòn, Impr. Mission; Jean Bonet, *Dictionnaire Annamite-Français / Đại Nam Quốc âm tự vị hợp giải Đại Pháp quốc âm*, 2 t., Pari, Nhà in Quốc gia, 1899-1900; Hội Khai trí Tiến đức Khởi thảo, *Việt Nam tự điển*, Hà Nội, Trung Bắc Tân Văn, 1931; Gustave Hue, *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*, 1937; Eugène Gouin, *Dictionnaire Vietnamien-Chinois-Français*, Sài Gòn, Nhà In Viễn Đông [IDEO], 1957; và những từ điển được xuất bản gần đây.

³⁵ Ví dụ ở vùng Hưng Yên, và cả ở giữa dân cư gốc Việt ở Nam Vang (Phnom Penh, Cam Bốt). Đáng kể ở Phnom Penh, trước cơn khủng hoảng Khơ-me đỏ, có một nhà thờ mang tên là « *Hoa Lang* »; trong khi giáo dân ở Cam Bốt thời đó đa số là người Việt, nhà thờ này dành riêng cho một nhóm giáo dân Khơ-me, đã nhập đạo từ lâu đời, và vẫn còn mang những tên họ Bồ Đào Nha theo truyền thống cổ (như ở Ấn Độ v. v.).

³⁶ Xem bài của Luís Filipe Ferreira Reis Thomaz, « Os Frangues na terra de Malaca » [người « Frãngơ » trên đất Malaca], trong tập sách do Francisco Contento Domingues chủ biên: *A abertura do mundo: estudos de história dos descobrimentos europeus* [Việc mở rộng thế giới: nghiên cứu lịch sử hành trình phát kiến của người Âu châu] 2 quyển, Lisboa, Presença, 1986: q. 1, tr. 209-217, nhất là c.t. 6 ở tr. 216.

phục được người Hồi giáo³⁷. Quả thế, người Bồ Đào Nha đã thống trị trên biển, rồi chiếm được một số pháo đài, hải cảng, địa điểm thương mại chính của chính quyền Hồi giáo ở Ba Tư và Ấn Độ. Thời kỳ này đã kết thúc vào năm 1511 khi họ chiếm thành quốc Malaca ở bán đảo Mã lai, là đầu mối giao thông giữa Tây phương và Ấn Độ với Nam Dương, Trung Hoa và Nhật Bản³⁸. Thủ lĩnh Hồi giáo của Malaca đã chạy trốn về

Bắc Kinh xin nhà Minh trợ giúp; và tiếng kinh sợ khi dùng gọi người Bồ Đào Nha là « quân thập tự » – « *Faranj(i)* / *Ifranj(i)* » (hoặc « *Farang(i)* / *Ifrang(i)* ») – , đã thành tên gọi phổ biến tại địa phương. Xuất phát từ tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư, hai cặp từ này cũng đã du nhập vào các thứ tiếng cùng tồn tại trong dân cư và thủy thủ từ tứ phương tạo nên thành quốc Malaca³⁹.

Nhưng bên này bán đảo Mã Lai, sau năm 1511, chính sách của Bồ Đào Nha đã hoàn toàn khác: họ cố gắng giao hảo với chính quyền địa phương, ký hiệp ước hữu nghị và thương mại⁴⁰, nên tiếng dùng để gọi họ cũng đã mất đi cái sắc thái hằn học và hãi hùng.

Ở Malaca, theo các tài liệu cũ, tên gọi người Bồ là « *Frangue(s)* », / Ɔp♥#□.g⁶ / (theo mẫu « *Ifrang* », đã mất đi nguyên âm phụ trợ ở đầu). Trong tiếng Mã lai và In-đo-nê-xia hiện nay vẫn còn sử dụng từ « *Perenggi* »⁴¹ (theo mẫu « *Farangi* »), còn tiếng Thái Lan thì dùng từ « *Farang* », để gọi người Âu châu với sắc thái hơi coi thường ; và tại những nước đó, đạo Thiên Chúa cũng bị gọi là tôn giáo của người « *Perenggi* » hoặc « *Farang* »⁴².

Thành phố Malaca thời bấy giờ gồm có ba phường của người Trung Hoa, phường của người 福州 Phúc Châu (Bắc 福建 Phúc Kiến), phường của người 漳州 Chương Châu (Nam Phúc Kiến), và phường của người 廣州 Quảng Châu. Qua trung gian của nhóm người này, tiếng ám chỉ người Bồ Đào Nha đã sớm được truyền đến nhiều vùng ở Trung Hoa, và chắc chắn được ghi lại nhờ những chữ thích hợp theo từng phương ngữ.

Năm 1517, một học giả về ngành khoa học thiên nhiên tên là Tomé Pires, người Bồ, được phái từ Malaca sang Bắc Kinh trong một phái đoàn ngoại giao, đã gặp chuyện chẳng lành. Mục thời luận 明史 *Minh sử* năm 正德 Chính Đức thứ 16 (1521) còn nhắc đến một khẩu đại bác, có tên gọi là 佛郎機 « *Fo-lang-ji* », đạo ấy bị tước đem về Bắc Kinh trình lên hoàng đế 武宗 Vũ Tông; nhưng sau xác định tên đó nghĩa đen là tên gọi một loại 洋人 « *đương nhân* » (người nước ngoài), chứ không phải một loại súng lớn⁴³. Chuyện này cũng được truyền lại trong niên giám vương triều Bồ Đào Nha thời Vua Giu-ong (João) III (1521-1557), nói về việc người Trung Hoa đã lấy mẫu khí giới Bồ Đào Nha để đúc theo, và gọi tên loại khí giới đó là « *feringui* », / Ɔ⁶.p□.γ / ⁴⁴. Từ « *farangi* / *faranghi* »

³⁷ Xem Roland Jacques, *Les destinataires de la mission « ad gentes » en droit canonique. La genèse du droit missionnaire de l'Église catholique : le cas de l'Extrême-Orient*, bài luận án tiến sĩ được bảo vệ tại Đại học Pari-XI ngày 8 th. 12 năm 2000, chương 3 (sấp xb. tại Pari, Cerf, 2002).

³⁸ Xem, ví dụ Charles Ralph Boxer, *The Portuguese seaborne empire 1415-1825*, Luân Đôn, Hutchinim / Niu Yooc, Knopf, 1969; Geneviève Bouchon, *Albuquerque: Le lion des mers d'Asie*, Pari, Desjonquères, 1992.

³⁹ Malaca thời bấy giờ gồm nhiều phường tự chủ cho mọi dân tộc, dưới quyền tối cao của thủ lĩnh. Người Bồ Đào Nha vẫn giữ lại chế độ này, chỉ thêm một phường riêng và kế chân thủ lĩnh.

⁴⁰ Xem thêm Roland Jacques, *De Castro Marim à Faifo : Naissance et développement du padroado portugais d'Orient des origines à 1659* [Từ Castro Marim tới Hội An: sự khai sinh và phát triển của chế độ bảo trợ tôn giáo ở Phương Đông của Bồ Đào Nha, từ khởi thủy đến năm 1659], Lisboa, Fundação Calouste Gulbenkian, Serviço de Educação, 1999.

⁴¹ Cũng có thể đọc là « *Peranggi* » hoặc « *Peringgi* ».

⁴² Xem Luís Filipe Ferreira Reis Thomaz, n.đ.d.

⁴³ Xem *Minh sử*, quyển 325. Ở chỗ này tôi đã dẫn theo sách của Beatriz Basto da Silva, *Cronologia da história de Macau* [Niên đại lịch sử Áo Môn], Áo Môn, Sở Giáo dục, 1992, tr. 25. Theo cuốn sách này, *Minh sử* còn nêu những người « *Fu lang chi* » ở nhiều chỗ khác nữa: ví dụ vào năm 1614-1617, khi hoàng đế 明神宗 Minh Thần Tông (萬曆 Vạn Lịch) quyết định quan và dân nên hoà thuận với họ (n.đ.d.). Về các vấn đề này, xem thêm 黃鴻釗 Hoàng Hồng Chiêu [Huang Hongzhao], « Portuguese settlement in Macao and cultural exchange between China and the outside world », trong *RC - Review of Culture*, (Viện Văn Hoá Áo Môn), tập ii, số 29, th. 10-12/1996, tr. 67-84: tr. 73-76.

⁴⁴ Beatriz Basto da Silva, s.đ.d., tr. 26

đến « *fo-lang-ji* » không xa⁴⁵. Tiếng Trung Quốc thường đọc chữ /R/ trong các từ ngoại ngữ thành /L/, và nguyên âm đầu phụ trợ bị thay đổi là điều cũng rất dễ hiểu.

Vả lại từ « *fo-lang [-ji]* » chuyển sang « *hoa lang* » cũng khá gần gũi. Có thể chữ thứ ba bị bỏ đi vì được coi như chữ 之 (Hán Việt « *chi* ») là một trợ từ vô nghĩa, hoặc là dùng giữa định ngữ và danh từ trung tâm trong tiếng Hán cổ, nghĩa là « của »: « '*Fo lang*' chỉ *pháo* » là « *súng đại bác của người*

'*Fo lang*' »⁴⁶. Có một giả thiết khác : song song với dạng tiếng

Ả rập hoặc Mã Lai, từ « *Farang* » của tiếng Xiêm cũng được truyền miệng đến Trung Hoa. Nếu đúng, thì riêng tiếng « *Farang* » này được người Quảng Đông phiên âm bằng chữ

Hán. Về sự luân phiên « *rang / lang* » thì chúng ta đã biết rồi. Và trong phương ngữ Quảng Đông, chữ Hán-Việt 花 « *Hoa* » được đọc là « *Fa* »⁴⁷. Từ Quảng Đông sang Việt Nam hồi giữa thế kỷ 16, thì có cả hai dạng, đều dùng để gọi người Bồ Đào Nha, và sau đó cũng để chỉ tôn giáo mà họ « *rao giảng* ». Dạng truyền miệng là « *Falang* », được ghi bằng chữ Quốc ngữ là « *Pha lang* », đúng như Alexandre de Rhodes đã viết trên sách *Phép giảng tám ngày* của ông; và dạng viết bằng chữ vuông 花郎⁴⁸, được người Việt đọc là « *Hoa lang* », sau đây được phổ biến ở nhiều vùng tại Việt Nam⁴⁹.

Bản gốc bằng Việt ngữ

Tác giả ghi ơn

- các Giáo sư ở Viện ngôn ngữ học Hà Nội,
- và nhóm *Định Hướng* sau đó, đã giúp sức trong việc biên soạn bài này.

⁴⁵ Cũng có nơi viết: 佛朗機 hoặc 拂狼機. Xem Charles Ralph Boxer, *South China in the 16th century. Being the narratives of Galeote Pereira, Fr. Gaspar da Cruz, Fr. Martin de Rada, 1550-1575*, Luân Đôn, Hakluyt Society, 1953; Nendeln (Liechtenstein), Kraus Reprints, 1967, tr. 365.

Cách đọc như sau: (1) 佛郎機 bằng tiếng Bắc Kinh là « *fó-láng-ji* », Hán-Việt « *phật-lang-cơ* »; (2) 佛朗機 Bắc Kinh « *fó-láng-ji* », Hán-Việt « *phật-lãng-cơ* »; (3) 拂狼機 Bắc Kinh « *fú-láng-ji* », Hán-Việt « *phất-lang-cơ* ». Cách viết thứ hai có nghĩa tốt: 佛 « *Phật* » nghĩa là « *Bụt* », còn 朗 « *lãng* » nghĩa là « *sáng sủa* ». Cách viết thứ ba có nghĩa xấu: 拂 « *phất* » nghĩa là « *làm trái* »; còn 狼 « *lang* » nghĩa là « *chó sói* ».

⁴⁶ Về mặt ngữ âm học, trong tiếng Bắc Kinh, 機 « *ji* » được đọc là / \downarrow i/, và 之 « *zhi* » là /t \square H/. Vì đây là một từ ngoại ngữ, nên theo tôi việc hai chữ này bị dân chúng lẫn lộn cũng hiểu được.

⁴⁷ Trong quyển từ điển của Alexandre de Rhodes, ở chỗ « *Hỏa, Thịnh hỏa* » (tức là Thịnh Hoa / Thanh Hoa, nay là tỉnh Thanh Hoá, tr. 328), ông đã giải thích: « *Người Bồ Đào gọi là Sinufa [Sinh Fa?]* » đúng theo cách phát âm của Quảng Đông, gồm cả Áo Môn.

⁴⁸ Người Quảng Đông đã không sử dụng chữ 佛 hoặc chữ 拂 để phiên âm « *faranji* », vì họ phát âm hai chữ ấy gần như trong tiếng Hán-Việt; trong đó có chữ 花 tiện, vì Quảng Đông đọc nó là « *fa* ».

⁴⁹ Ở Trung Quốc, theo Trương Nhữ Lâm và Án Quang Nhiệm, (sách *Áo Môn ký lược* đã dẫn, tr. 110), tên gọi 佛郎機 « *Fo-lang-ji* » chỉ riêng người Bồ Đào Nha đã được thay đổi vào thời 淸 Thanh triều (sau năm 1644), thành 西洋人, « *Tây Dương Nhân* ».

